

HSK 1 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 300 terms

Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	爱	愛	ài	love
2	吧	吧	ba	particle (suggestion or softening tone)
3	八	八	bā	eight
4	爸爸	爸爸	bàba	dad
5	百	百	bǎi	hundred
6	白天	白天	báitiān	daytime
7	半	半	bàn	half
8	包子	包子	bāozi	steamed bun
9	杯子	杯子	bēizi	cup
10	本	本	běn	book (measure word)
11	边	邊	biān	side
12	病	病	bìng	illness; sick
13	不	不	bù	not
14	不客气	不客氣	bù kèqi	you're welcome
15	不要	不要	bù yào	don't
16	菜	菜	cài	dish; vegetable
17	茶	茶	chá	tea
18	唱	唱	chàng	sing
19	超市	超市	chāo shì	supermarket
20	车	車	chē	car; vehicle
21	吃	吃	chī	eat
22	穿	穿	chuān	wear
23	出租车	出租車	chūzūchē	taxi
24	大	大	dà	big; large
25	打电话	打電話	dǎ diànhuà	make a phone call
26	大家	大家	dàjiā	everyone
27	到	到	dào	arrive; to
28	大学	大學	dàxué	university
29	大学生	大學生	dàxuéshēng	university student
30	的	的	de	possessive particle
31	第	第	dì	prefix for ordinal numbers
32	店	店	diàn	store
33	点	點	diǎn	o'clock; point
34	电话	電話	diànhuà	telephone
35	电脑	電腦	diànnǎo	computer
36	电视	電視	diànshì	television
37	电影	電影	diànyǐng	movie
38	电影院	電影院	diànyǐngyuàn	cinema
39	弟弟	弟弟	dìdi	younger brother
40	东西	東西	dōngxī	things; stuff
41	都	都	dōu	all

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	读	讀	dú	read
43	对	對	duì	correct; towards
44	对不起	對不起	duìbuqǐ	sorry
45	多	多	duō	many; much
46	多少	多少	duōshǎo	how much; how many
47	读书	讀書	dúshū	study; read books
48	二	二	èr	two
49	儿子	兒子	érzi	son
50	饭	飯	fàn	rice; meal
51	饭店	飯店	fàndiàn	restaurant; hotel
52	房间	房間	fángjiān	room
53	非常	非常	fēi cháng	very; extremely
54	飞机	飛機	fēi jī	airplane
55	分	分	fēn	point; minute
56	分钟	分鐘	fēn zhōng	minute
57	高兴	高興	gāoxìng	happy
58	个	個	gè	measure word
59	歌	歌	gē	song
60	哥哥	哥哥	gēge	older brother
61	给	給	gěi	give; for
62	公司	公司	gōngsī	company
63	工作	工作	gōngzuò	work; job
64	狗	狗	gǒu	dog
65	贵	貴	guì	expensive
66	国	國	guó	country
67	还	還	hái	still; yet
68	孩子	孩子	háizi	child; children
69	汉语	漢語	Hànyǔ	Chinese (language)
70	汉字	漢字	hànzì	Chinese character
71	号	號	hào	number; date
72	好	好	hǎo	good
73	好吃	好吃	hǎochī	delicious
74	好看	好看	hǎokàn	good-looking; beautiful
75	好听	好聽	hǎotīng	pleasant to hear
76	好玩儿	好玩兒	hǎowánr	fun; interesting
77	和	和	hé	and; with
78	喝	喝	hē	to drink
79	很	很	hěn	very
80	后	後	hòu	behind; after
81	回	回	huí	return; go back
82	会	會	huì	can; will; meeting
83	火车	火車	huǒchē	train
84	几	幾	jǐ	how many; several
85	家	家	jiā	home; family
86	见	見	jiàn	to see; to meet

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	件	件	jiàn	item
88	叫	叫	jiào	call; be named
89	饺子	餃子	jiǎozi	dumpling
90	家人	家人	jiā rén	family members
91	鸡蛋	雞蛋	jīdàn	egg
92	姐姐	姐姐	jiějie	older sister
93	今年	今年	jīnnián	this year
94	今天	今天	jīntiān	today
95	九	九	jiǔ	nine
96	觉得	覺得	jué de	to feel; to think
97	开	開	kāi	to open; to turn on
98	开车	開車	kāi chē	to drive
99	看	看	kàn	to see; to look; to watch
100	看病	看病	kàn bìng	to see a doctor
101	看见	看見	kàn jiàn	see
102	课	課	kè	class; lesson
103	可以	可以	kě yǐ	can
104	口	口	kǒu	mouth
105	块	塊	kuài	piece; yuan (currency)
106	来	來	lái	to come
107	老师	老師	lǎoshī	teacher
108	了	了	le	(particle indicating a completed action or change of state)
109	冷	冷	lěng	cold
110	里	裡	lǐ	inside
111	两	兩	liǎng	two
112	零	零	líng	zero
113	六	六	liù	six
114	吗	嗎	ma	question particle
115	卖	賣	mài	sell
116	买	買	mǎi	to buy
117	妈妈	媽媽	mā ma	mom
118	忙	忙	máng	busy
119	猫	貓	māo	cat
120	没关系	沒關係	méi guānxi	it doesn't matter
121	妹妹	妹妹	mèimei	younger sister
122	没事	沒事	méi shì	no problem, it's nothing
123	没有	沒有	méiyǒu	don't have; there isn't
124	们	們	men	plural marker
125	面包	麵包	miànbāo	bread
126	面条儿	麵條兒	miàntiáor	noodles
127	米饭	米飯	mǐfàn	cooked rice
128	明年	明年	míngnián	next year
129	明天	明天	míngtiān	tomorrow
130	名字	名字	míngzì	name
131	那	那	nà	that

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	哪	哪	nǎ	which; where
133	那边	那邊	nàbiān	over there
134	那个	那個	nà ge	that one
135	哪个	哪個	nǎ ge	which one
136	那里	那裡	nàlǐ	there
137	哪里	哪裡	nǎlǐ	where
138	男	男	nán	male
139	男朋友	男朋友	nán péng you	boyfriend
140	那儿	那兒	nàr	there
141	哪儿	哪兒	nǎr	where
142	那些	那些	nàxiē	those
143	哪些	哪些	nǎxiē	which (plural)
144	呢	呢	ne	question particle; indicates emphasis
145	能	能	néng	can; be able to
146	你	你	nǐ	you
147	你好	你好	nǐ hǎo	hello
148	年	年	nián	year
149	你们	你們	nǐmen	you (plural)
150	您	您	nín	you (polite form)
151	牛奶	牛奶	niúniǎi	milk
152	女	女	nǚ	female
153	女儿	女兒	nǚ'ér	daughter
154	女朋友	女朋友	nǚ péngyǒu	girlfriend
155	女士	女士	nǚshì	lady; Ms.
156	朋友	朋友	péngyǒu	friend
157	便宜	便宜	pián yí	cheap
158	漂亮	漂亮	piào liàng	beautiful
159	苹果	蘋果	píng guǒ	apple
160	七	七	qī	seven
161	前	前	qián	front; before
162	钱	錢	qián	money
163	千	千	qiān	thousand
164	起床	起床	qǐchuáng	to get out of bed
165	请	請	qǐng	please; invite
166	请问	請問	qǐngwèn	excuse me; may I ask
167	去	去	qù	to go
168	去年	去年	qù nián	last year
169	热	熱	rè	hot
170	人	人	rén	person; people
171	认识	認識	rèn shi	to know; to recognize
172	日	日	rì	day; date
173	三	三	sān	three
174	上	上	shàng	up; go up
175	上班	上班	shàngbān	go to work
176	商店	商店	shāngdiàn	shop; store

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	上课	上課	shàng kè	attend class
178	上午	上午	shàngwǔ	morning
179	上学	上學	shàngxué	to go to school
180	少	少	shǎo	few; little; less
181	谁	誰	shéi	who
182	生病	生病	shēngbìng	to fall ill
183	什么	什麼	shénme	what
184	十	十	shí	ten
185	事	事	shì	matter; thing; affair
186	是	是	shì	is; are; am
187	时候	時候	shíhou	time; moment
188	时间	時間	shíjiān	time
189	手机	手機	shǒujī	mobile phone
190	书	書	shū	book
191	书店	書店	shū diàn	bookstore
192	睡	睡	shuì	to sleep
193	水	水	shuǐ	water
194	水果	水果	shuǐ guǒ	fruit
195	睡觉	睡覺	shuì jiào	to sleep
196	说	說	shuō	to say; to speak
197	说话	說話	shuō huà	to talk; to speak
198	四	四	sì	four
199	岁	歲	sui	year (of age)
200	他	他	tā	he; him
201	它	它	tā	it
202	她	她	tā	she; her
203	太	太	tài	too; extremely
204	他们	他們	tāmen	they; them (male or mixed group)
205	它们	它們	tāmen	they
206	她们	她們	tāmen	they; them (female group)
207	天	天	tiān	day; sky
208	天气	天氣	tiānqì	weather
209	听	聽	tīng	listen
210	听见	聽見	tīngjiàn	to hear
211	同学	同學	tóngxué	classmate
212	外	外	wài	outside; external
213	外边	外邊	wàibiān	outside
214	玩	玩	wán	play, have fun
215	晚	晚	wǎn	late; evening
216	晚饭	晚飯	wǎnfàn	dinner
217	晚上	晚上	wǎnshàng	evening; night
218	喂	餵	wèi	to feed
219	问	問	wèn	ask
220	问题	問題	wèntí	question
221	我	我	wǒ	I; me

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
222	我们	我們	wǒmen	we; us
223	五	五	wǔ	five
224	午饭	午飯	wǔ fàn	lunch
225	下	下	xià	down; under
226	下雨	下雨	xià yǔ	rain
227	下班	下班	xià bān	to finish work
228	下课	下課	xià kè	finish class
229	想	想	xiǎng	want; think
230	先生	先生	xiānshēng	Mr.; sir
231	现在	現在	xiànzài	now
232	小	小	xiǎo	small
233	小朋友	小朋友	xiǎo péngyǒu	little friend; child
234	小时	小時	xiǎoshí	hour
235	小学	小學	xiǎoxué	primary school
236	小学生	小學生	xiǎoxuéshēng	primary school student
237	下午	下午	xiàwǔ	afternoon
238	写	寫	xiě	to write
239	些	些	xiē	some
240	谢谢	謝謝	xièxie	thank you
241	喜欢	喜歡	xǐ huān	to like
242	新	新	xīn	new
243	星期	星期	xīngqī	week; day of the week
244	星期日	星期日	xīngqīrì	Sunday
245	星期天	星期天	xīngqītīān	Sunday
246	休息	休息	xiūxi	rest
247	学	學	xué	learn; study
248	雪	雪	xuě	snow
249	学生	學生	xuéshēng	student
250	学习	學習	xuéxí	study; learn
251	学校	學校	xuéxiào	school
252	要	要	yào	to want; to need
253	也	也	yě	also; too
254	一	一	yī	one
255	一半	一半	yī bàn	half
256	一点儿	一點兒	yīdiǎnr	a little; some
257	衣服	衣服	yī fú	clothes
258	医生	醫生	yī shēng	doctor
259	一下	一下	yī xià	a moment, briefly
260	一些	一些	yīxiē	some; a few
261	医院	醫院	yī yuàn	hospital
262	椅子	椅子	yǐ zi	chair
263	有	有	yǒu	have; there is/are
264	有的	有的	yǒude	some
265	有些	有些	yǒu xiē	some, a few
266	有点儿	有點兒	yǒu diǎn er	a little bit

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
267	雨	雨	yǔ	rain
268	元	元	yuán	yuan (currency)
269	月	月	yuè	month; moon
270	再	再	zài	again; once more
271	在	在	zài	at; in; on
272	再见	再見	zàijiàn	goodbye
273	早	早	zǎo	early; morning
274	早饭	早飯	zǎofàn	breakfast
275	早上	早上	zǎoshàng	morning
276	怎么	怎麼	zěnmē	how; why
277	怎么样	怎麼樣	zěnmē yàng	how about
278	找	找	zhǎo	to look for
279	这	這	zhè	this
280	这边	這邊	zhè bian	this side; here
281	这个	這個	zhè ge	this one
282	这里	這裡	zhè lǐ	here
283	真	真	zhēn	really; truly
284	正在	正在	zhèngzài	in the process of; currently
285	这儿	這兒	zhèr	here
286	这些	這些	zhè xiē	these
287	只	只	zhǐ	only
288	知道	知道	zhīdào	know
289	中国	中國	Zhōngguó	China
290	中文	中文	Zhōngwén	Chinese (language)
291	中午	中午	zhōngwǔ	noon
292	中学	中學	zhōngxué	middle school
293	中学生	中學生	zhōngxuéshēng	middle school student
294	住	住	zhù	live; reside
295	桌子	桌子	zhuōzi	table
296	字	字	zì	character; word
297	坐	坐	zuò	sit; take (transport)
298	做	做	zuò	do; make
299	做饭	做飯	zuò fàn	to cook
300	昨天	昨天	zuótiān	yesterday